

## QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt điều chỉnh danh sách đối tượng hưởng lợi nguồn thu từ thỏa thuận chi trả giảm phát thải khí nhà kính vùng Bắc Trung Bộ (ERPA) năm 2024 trên địa bàn các huyện Quế Phong, Tương Dương, Quỳnh Châu, tỉnh Nghệ An

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 107/2022/NĐ-CP ngày 28/12/2022 của Chính phủ về thi điểm chuyển nhượng kết quả giảm phát thải và quản lý tài chính thỏa thuận chi trả giảm phát thải khí nhà kính vùng Bắc Trung Bộ;

Căn cứ Quyết định số 816/QĐ-BNN-KL ngày 20/3/2024 của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn về công bố hiện trạng rừng toàn quốc năm 2023;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: số 382/QĐ-UBND ngày 27/02/2024 về công bố số liệu hiện trạng rừng năm 2023; số 869/QĐ-UBND ngày 9/4/2024 về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng kinh phí (Kế hoạch tài chính tổng thể) - đợt 1 từ nguồn thu Thỏa thuận chi trả giảm phát thải khí nhà kính vùng Bắc Trung Bộ (ERPA) tỉnh Nghệ An; số 1234/QĐ-UBND ngày 20/5/2024 phê duyệt danh sách đối tượng hưởng lợi nguồn thu từ ERPA năm 2024 trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại các Công văn: số 5414/SNN-KHTC ngày 05/12/2024; số 5491/SNN-KHTC ngày 10/12/2024.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt điều chỉnh danh sách đối tượng hưởng lợi nguồn thu từ thỏa thuận chi trả giảm phát thải khí nhà kính vùng Bắc Trung Bộ (ERPA) năm 2024 trên địa bàn các huyện Quế Phong, Tương Dương, Quỳnh Châu, tỉnh Nghệ An (đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1234/QĐ-UBND ngày 20/5/2024), với nội dung điều chỉnh như sau:

1. Điều chỉnh danh sách đối tượng hưởng lợi nguồn thu từ ERPA năm 2024 trên địa bàn huyện Quế Phong, gồm:

- Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn: 8.928 chủ rừng, với diện tích quản lý 45.498,66 ha.

- Ủy ban nhân dân xã được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng tự nhiên: 11 xã, với diện tích quản lý 14.541,18 ha.

2. Điều chỉnh danh sách đối tượng hưởng lợi nguồn thu từ ERPA năm 2024 trên địa bàn huyện Tương Dương, gồm:

- Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn: 9.887 chủ rừng, với diện tích quản lý 60.809,035 ha.

- Ủy ban nhân dân xã được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng tự nhiên: 17 xã, với diện tích quản lý 30.166,065 ha.

3. Điều chỉnh danh sách đối tượng hưởng lợi nguồn thu từ ERPA năm 2024 trên địa bàn huyện Quỳnh Châu, gồm:

- Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn: 5.398 chủ rừng, với diện tích quản lý 21.274,89 ha.

- Ủy ban nhân dân xã được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng tự nhiên: 8 xã, với diện tích quản lý 5.349,02 ha.

(Chi tiết theo phụ biểu đính kèm)

4. Các nội dung khác tại Quyết định số 1234/QĐ-UBND ngày 20/5/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh không thay đổi.

### **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh căn cứ danh sách đối tượng hưởng lợi được phê duyệt điều chỉnh tại Điều 1 Quyết định này, lập điều chỉnh Kế hoạch tài chính năm 2024 theo đúng quy định.

2. Giao Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh chủ trì phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan kiểm tra việc quản lý, sử dụng, thực hiện các hoạt động của các đối tượng hưởng lợi từ ERPA theo quy định.

3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm toàn diện về các thông tin, số liệu, đối tượng hưởng lợi, trách nhiệm kiểm tra, soát xét, thẩm định, đề xuất.

### **Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.**

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính; Trưởng Ban kiểm soát Quỹ; Chi cục Kiểm lâm; Giám đốc Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Nghệ An; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện Quế Phong, Tương Dương; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Quỹ Bảo vệ và PTR Việt Nam;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Phó Chủ tịch (NN) UBND tỉnh;
- PCVP (KT) UBND tỉnh;
- Các thành viên HĐQT và BKS Quỹ;
- Lưu: VT, NN (TP, N.Toàn).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Văn Đệ**

**Phụ biểu: ĐIỀU CHỈNH DANH SÁCH ĐỐI TƯỢNG HƯỞNG LỢI TỪ NGUỒN THU ERPA  
NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN QUẾ PHONG, TƯƠNG DƯƠNG, TỈNH NGHỆ AN**

(Kèm theo Quyết định số: ~~3404~~/QĐ-UBND ngày 10 /12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Đối tượng hưởng lợi	Số lượng	Diện tích được chi trả (ha)	Ghi chú
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>18.843</b>	<b>151.014,94</b>	
<b>I</b>	<b>Huyện Quế Phong</b>	<b>8.939</b>	<b>60.039,84</b>	
<b>1</b>	<b>Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng</b>	<b>8.928</b>	<b>45.498,66</b>	
1.1	Xã Cẩm Muộn	1.266	4.769,91	
1.2	Xã Châu Kim	1.020	3.663,47	
1.3	Xã Châu Thôn	620	3.660,83	
1.4	Xã Đồng Văn	1.107	8.625,06	
1.5	Xã Hạnh Dịch	284	1.883,85	
1.6	Xã Mường Nọc	31	149,55	Nhập toàn bộ diện tích xã Quế Sơn và tách một phần của xã Mường Nọc sang cho thị trấn Kim Sơn
1.7	Xã Nậm Giải	217	2.331,36	
1.8	Xã Nậm Nhoóng	436	1.881,03	
1.9	Xã Quang Phong	1.363	4.366,40	
1.10	Xã Thông Thụ	1.227	4.818,14	
1.11	Xã Tiên Phong	835	4.268,10	
1.12	Xã Tri Lễ	316	3.936,41	
1.13	TT. Kim Sơn	206	1.144,55	Bổ sung diện tích HGD từ diện tích tách ra của xã Mường Nọc cũ
<b>2</b>	<b>UBND xã</b>	<b>11</b>	<b>14.541,18</b>	
2.1	UBND Thị trấn Kim Sơn		33,78	Bổ sung diện tích từ diện tích tách ra của xã Mường Nọc cũ
2.2	UBND xã Cẩm Muộn		1.776,12	
2.3	UBND xã Châu Kim		1.120,57	
2.4	UBND xã Đồng Văn		2.388,53	
2.5	UBND xã Hạnh Dịch		1.522,42	
2.6	UBND xã Mường Nọc		395,55	
2.7	UBND xã Nậm Giải		573,08	
2.8	UBND xã Quang Phong		2.697,84	
2.9	UBND xã Quế Sơn		0,00	Xã Quế Sơn đã nhập vào một phần xã Mường Nọc cũ và một phần xã Mường Nọc cũ cũng đã tách đưa vào diện tích của thị trấn Kim Sơn
2.10	UBND xã Thông Thụ		2.872,23	
2.11	UBND xã Tiên Phong		1.113,55	
2.12	UBND xã Tri Lễ		47,51	

TT	Đối tượng hưởng lợi	Số lượng	Diện tích được chi trả (ha)	Ghi chú
<b>II</b>	<b>Huyện Tương Dương</b>	<b>9.904</b>	<b>90.975,100</b>	
<b>1</b>	<b>Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng</b>	<b>9.887</b>	<b>60.809,035</b>	
1.1	Xã Hữu Khuông	0	0,000	
1.2	Xã Lượng Minh	905	4.590,664	
1.3	Xã Lưu Kiên	953	7.728,270	
1.4	Xã Mai Sơn	134	450,704	
1.5	Xã Nga My	195	1.359,423	
1.6	Xã Nhôn Mai	64	580,031	
1.7	Xã Tam Đình	676	5.127,040	
1.8	Xã Tam Hợp	415	4.863,245	
1.9	Xã Tam Quang	909	5.648,257	
1.10	Xã Tam Thái	845	4.239,401	
1.11	Xã Thạch Giám	509	4.387,871	
1.12	Xã Xá Lượng	708	4.539,268	
1.13	Xã Xiềng My	251	2.704,777	
1.14	Xã Yên Hòa	462	2.163,426	
1.15	Xã Yên Na	1.197	5.707,217	
1.16	Xã Yên Thắng	714	2.905,536	
1.17	Xã Yên Tĩnh	950	3.813,905	
<b>2</b>	<b>UBND xã</b>	<b>17</b>	<b>30.166,065</b>	
2.1	UBND TT Hòa Bình			Đã sáp nhập vào xã Thạch Giám thành UBND TT Thạch Giám
2.2	UBND xã Hữu Khuông		2.917,050	
2.3	UBND xã Lượng Minh		2.278,376	
2.4	UBND xã Lưu Kiên		310,570	
2.5	UBND xã Mai Sơn		2.495,526	
2.6	UBND xã Nga My		2.478,087	
2.7	UBND xã Nhôn Mai		3.865,589	
2.8	UBND xã Tam Đình		1.902,260	
2.9	UBND xã Tam Hợp		1.023,125	
2.10	UBND xã Tam Quang		1.276,863	
2.11	UBND xã Tam Thái		1.224,429	
2.12	UBND TT Thạch Giám		763,914	
2.13	UBND xã Xá Lượng		598,697	
2.14	UBND xã Xiềng My		1.744,273	
2.15	UBND xã Yên Hòa		4.575,214	
2.16	UBND xã Yên Na		896,763	
2.17	UBND xã Yên Thắng		288,854	
2.18	UBND xã Yên Tĩnh		1.526,475	

TT	Đối tượng hưởng lợi	Số lượng	Diện tích được chi trả (ha)	Ghi chú
<b>III</b>	<b>Huyện Quỳnh Châu</b>	<b>5.406</b>	<b>26.624</b>	
<b>1</b>	<b>Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng</b>	<b>5.398</b>	<b>21.274,89</b>	
1.1	T.T Tân Lạc	21	32,69	
1.2	Xã Châu Bình	446	843,49	
1.3	Xã Châu Bình	405	1.049,08	
1.4	Xã Châu Hạnh	556	4.343,50	
1.5	Xã Châu Hoàn	405	1.642,38	
1.6	Xã Châu Hội	531	1.698,00	
1.7	Xã Châu Nga	361	1.105,52	
1.8	Xã Châu Phong	984	3.473,25	
1.9	Xã Châu Thắng	371	2.083,45	
1.10	Xã Châu Thuận	666	2.479,92	
1.11	Xã Châu Tiến	62	348,39	
1.12	Xã Diễn Lâm	590	2.175,22	
<b>2</b>	<b>UBND xã</b>	<b>8</b>	<b>5.349,02</b>	
2.1	UBND xã Châu Bình		0,00	
2.2	UBND xã Châu Bình		842,32	
2.3	UBND xã Châu Hạnh		544,09	
2.4	UBND xã Châu Hoàn		66,9	
2.5	UBND xã Châu Hội		527,43	
2.6	UBND xã Châu Nga		558,47	
2.7	UBND xã Châu Phong		863	
2.8	UBND xã Châu Thuận		1.184,22	
2.9	UBND xã Diễn Lâm		762,59	